

Phổ biến kiến thức (tiếp theo kỳ trước)

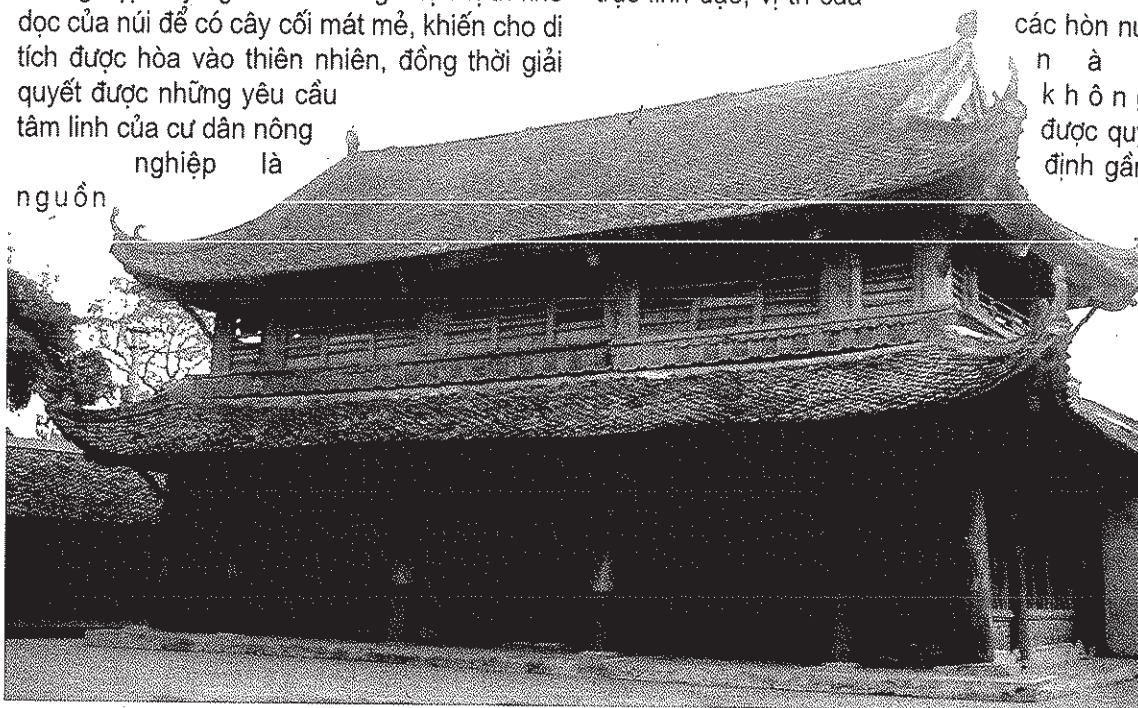
Không gian di tích

Ở phần trên chúng tôi đã đề cập tới hướng và cây cỏ trong di tích, song, trong kiến trúc, vấn đề thế đất còn được quan tâm một cách đặc biệt, sao cho mảnh đất dựng kiến trúc (ít nhất là gắn với di tích tôn giáo tín ngưỡng và cung điện) phải quang quẻ, tươi nhuận, có nghĩa là nơi cây cối sầm uất, sạch sẽ, chim muông tụ hội. Như thế, trước hết đất phải cao hơn xung quanh, không gắn với nơi chôn người chết...

Thông thường, người xưa, từ thời Lý, thời Trần đã dựng những ngôi chùa ở trên núi, song, một nguyên tắc có thể rút ra được là ở những quả đồi hay núi cao thì không mấy khi kiến trúc được dựng tại đỉnh, vì đó là nơi thu hút sấm sét, gió lộng; vả lại, tâm hồn người Việt nặng tính thực dụng nông dân nên cũng ít chú ý đến sự cheo leo, khó đến hành lễ. Vì thế, đa số kiến trúc tôn giáo của các thời đầu tự chủ chỉ ở lưng chừng núi hoặc đồi cao (như chùa Long Hạm, Phật Tích, Yên Tử...). Ở những trường hợp này người ta thường chọn vị trí khe dọc của núi để có cây cối mát mẻ, khiến cho di tích được hòa vào thiên nhiên, đồng thời giải quyết được những yêu cầu tâm linh của cư dân nông nghiệp là nguồn

nước. Với những trường hợp như nêu trên thì hầu như chắc chắn đó là mặt Nam của núi, thần hoặc cũng có thể ở mặt phía Tây. Với "không gian gắn", địa điểm này thường đạt quy chuẩn: "đầu gối sơn, chân đạp thủy" tức lưng tựa vào núi, trước mặt có dòng chảy như sông, đầm, hồ tự nhiên (di tích trên đỉnh núi không có chỗ tựa nên ít được sử dụng). Đồng thời, ở hai bên của di tích nếu có hai dãy núi nhô ra tạo thành thế tý kiểu "tay ngại" thì kiến trúc này được nghĩ là nơi nằm trong dòng chảy của sinh lực vũ trụ (từ tầng trên xuống); mặt khác, với đời thì đó là thế "đế vương". Thế này càng được coi là tốt đẹp hơn nếu trước mặt ở phía xa có nhiều đồi gò chầu về như tư cách "qui phục" của mọi miền về vị thần được thờ. Về sau, phần nào do ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa mà thế tý là gò đồi dần được chuyển hóa thành "tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ", rồi phía trước có "bình phong", phía sau có "hậu chẩm" (những hòn núi đứng trên trục linh đạo, vị trí của

các hòn núi
này
không
được quy
định gắn



Tam quan chùa Keo Hành Thiện, Nam Định - Ảnh: T.L

xa cụ thể, bởi lệ thuộc vào tự nhiên).

Ở những miền thuộc vùng đồng bằng thì rõ ràng di tích phải đặt trên thế đất cao, cũng có "tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ", "tiền án - hậu chẩm" một cách tương đối... Ngoài những nguyên tắc chung, người xưa chú ý rất nhiều đến nguồn nước. Ở thời quân chủ chuyên chế, người Việt làm nông nghiệp nhưng chủ yếu gắn với việc sử dụng nước tại chỗ, tức nước mưa, vì vậy, những câu ca dao liên quan đến nguồn nước chủ yếu gắn với cầu mưa. Thực tế trên đồng ruộng, hiện tượng "mương phai" không phổ biến mà giữa những cánh đồng mênh mông thường có những "hố" nước chống hạn được thiêng hóa để trở thành vết chân của những người khổng lồ, của những Thánh, Thần..., mà hiện nay chúng ta còn gặp khá nhiều, như vết chân của Thánh Không Lộ (Nam Định, Thái Bình), Thánh Nguyễn Bình An (Hà Tây)... Đối với di tích thì nguồn nước lại càng trở nên linh thiêng hơn. Thường người xưa quan tâm tới những hố nước tự nhiên vừa phải, đó là nơi "tụ thủy" được đồng nhất với "tụ phúc" muôn mặt. Sau đó là quan tâm tới dòng chảy, nhất là dòng chảy trước mặt từ phải qua trái (tức là từ dương về âm). Những trường hợp không có dòng chảy hoặc đầm hồ tự nhiên thì dân làng thường đào giếng lớn hoặc hồ. Những giếng tròn rộng thường gắn với chùa, không nhất thiết phải ở chính trước mặt của di tích, mà có thể lệch sang bên, tùy theo thế đất ở gần sát khuôn viên của di tích. Còn trước mặt đình hoặc đền, khi đã đào, thì nhất thiết phải theo kiểu hình bán nguyệt (mọi hiện tượng nắn hồ thành vuông vức như ở chùa Keo- Thái Bình là một suy lạc về nhận thức của thời gian gần đây). Có thể nghĩ được hồ bán nguyệt là biểu tượng của mặt trăng, còn tòa Đại đình hay Tiền tế là đầu của con hổ phù và tả hữu vu là hai tay của linh vật này đang trong tư thế ọe mặt trăng ra, đó là một biểu tượng để cầu được mùa (nhân dân ta thường quan niệm nguyệt thực toàn phần là điềm để bị đói, nhưng nếu nguyệt thực một phần là điềm được mùa, hiện tượng nguyệt thực được coi là gấu ăn trăng hoặc hổ phù nuốt mặt trăng...).

Bố cục hồ bán nguyệt trước đình đền là một lời nhắc nhở của con người với thần: xin theo sự gợi ý của chúng tôi đây, hỡi các vị thần linh, hãy dùng sức mạnh vô biên mà đưa mọi nguồn hạnh phúc đến cho chúng tôi..., như thế, có thể

hiểu được rằng, nguồn nước là hết sức quan trọng đối với di tích và cũng tùy từng loại hình kiến trúc mà chúng có hình dạng khác nhau; mặt khác, chúng là một bộ phận của kiến trúc tổng thể, ngoài việc phản ánh về ước vọng nông nghiệp nó còn phản ánh cả những yếu tố triết học nữa, vì: nước ở thấp mang yếu tố âm (-) song lại phản xạ mạnh được ánh sáng của bầu trời nên ở nó trong âm (-) có dương (+), có nghĩa bản thân nước là thái âm nhưng chứa đựng yếu tố thiếu dương; còn kiến trúc ở cao mang yếu tố thái dương nhưng rêu phong nên đã chứa đựng cả yếu tố thiếu âm... Đó là biểu hiện của tư tưởng "dịch học", âm dương đối đãi mà sinh "tứ tượng" để chuyển hóa thành muôn loài muôn vật- nguồn gốc của sự sống trên thế gian. Chính vì vai trò quan trọng của nước như vậy nên hầu như mọi ao hồ ở trước mặt liên quan đến di tích đã được đề cao tới mức gọi là "nào thủy"- một trọng tâm phản ánh về trí tuệ của Đạo.

Khái quát mặt bằng của kiến trúc truyền thống:

Trong kiến trúc truyền thống của người Việt, những nhà ở thường bị biến đổi liên tục theo nhu cầu phát triển của xã hội, chỉ có các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng là giữ được nhiều nguyên tắc kết cấu cổ truyền. Với dấu tích hiện còn đã cho chúng ta nhận thấy, ở lĩnh vực văn hóa vật thể, đình làng là sản phẩm chỉ gặp từ thế kỷ 16 trở về sau, đến cổ cũng chỉ mới tìm được sớm nhất từ nửa cuối thế kỷ 16, nhưng với chùa, dấu vết còn lại đã sớm hơn đến cả gần thiên niên kỷ. Vì thế, trong trường hợp này chúng tôi đề cập đến mặt bằng của chùa, từ đó liên hệ đến mặt bằng của các loại hình kiến trúc khác. Và, một số đặc điểm được đặt ra như sau:

Một là, trong thời Trung cổ, hầu hết người Việt đều là nông dân, sự chi phối của lịch sử và xã hội riêng đã dẫn tới một đặc tính phổ biến của tư duy là: "tự kỷ trung tâm" (tự lấy mình làm trung tâm cho mọi ứng xử- suy bụng ta ra bụng người) dẫn tới ý thức thực dụng kiểu nông dân rất cao, mà trong đó, người ta coi thần linh như một thế lực siêu hình phải vì thế nhân, dẫn tới ý thức chưa đầy thần linh còn lên cao, thần linh còn luẩn quẩn ở trong kiếp đời để thích ứng với những nhu cầu tâm linh thường trực của con người. Đó là một lý do khiến kiến trúc của người Việt không có xu hướng vươn theo chiều

cao.

Hai là, do xuất phát từ tư duy nông dân, trong không khí dân chủ làng xã, đồng thời sản xuất theo hình thức tiểu nông... nên người Việt luôn luôn có ý thức đồng nhất giữa hạnh phúc với được mùa và nhất là sự mở rộng đất đai. Vì thế, kiến trúc của người Việt thường dàn trải theo mặt bằng với nhiều đơn nguyên (kiến trúc bộ phận) khác nhau, trong đó ngôi chùa là một điển hình. Trên dòng trôi chảy của lịch sử, mỗi giai đoạn có một dạng kết cấu điển hình ít nhiều mang nét khác nhau. Thời Lý khác thời Trần và hai thời này khác với các thời sau..., đó là một thực tế của sự phát triển kiến trúc, sẽ được giải quyết ở những đề tài lớn (ít nhất mang tư cách cấp Bộ), ở lĩnh vực phổ biến kiến thức, chúng tôi đề cập tới một ngôi chùa giả định đã tồn tại trong thời gian gần đây và hiện tại. Cụ thể: Mở đầu là một con đường vào chùa (đường này phần nhiều nay đã không được quan tâm) được gọi là đường giác hay đường thông, tức con đường dẫn tới sự giác ngộ và trí tuệ, như ở chùa Ngót (Thanh Trì), chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)... Chủ yếu con đường này như một bước đệm, một dòng tụ hội của tám vạn tư pháp môn (con số phiếm chỉ, mang ý nghĩa là số nhiều, không phải số đếm), cũng giống như chiếc lá sen với các đường gân tượng cho các dòng của Đạo đều hội về một cuống, biểu trưng của trí tuệ và giải thoát. Từ đây dẫn đến Tam quan. Tam quan là một kiến trúc chính của chùa, nơi giao tiếp giữa Đạo và Đời, được coi như một tuyên ngôn triết học của Phật giáo. Vì thế, mỗi chùa chỉ có một Tam quan và bắt buộc phải nằm cân đối trên trục chính của ngôi chùa. Có thể tạm hiểu Tam quan là ba cái cửa, nhưng ở lĩnh vực Phật triết, quan có nghĩa là quan sát, là nhận thức, là một cặp phạm trù bao hàm cả "không tức thị sắc, sắc tức thị không", đó là:

Không quan: một nhận thức về bản thể cốt lõi chung của muôn loài, muôn vật. Có thể bằng một ví dụ cụ thể như: lấy đầu lông thỏ gọi là mao thỏ trần chia 7 (một số phiếm chỉ có gốc từ Ấn Độ) được thủy trần, thủy trần chia 7 được kim trần, theo cách đó sẽ được sắc tụ trần, cực vi, lân hư trần, cuối cùng là sắc biến tế tướng. Tới đây quá nhỏ không chia được nữa, nhưng chất điểm đó cũng không mang tính chất lông thỏ hoặc bất kể tính chất của mọi thứ như đất, đá, thịt, xương... có nghĩa nó là một vật thể nhưng không là của bất kể cái gì. Từ đó, do

Thu Hương - Phổ biến kiến thức

"duyên" (những điều kiện, lý do khác nhau) mà kết tụ lại để thành muôn loài muôn vật thuộc thế giới: "hình, danh, sắc, tướng" (thế giới vật chất có thể nhận biết được). Suy cho cùng đó là "không tức thị sắc". Tinh thần của không quan tạm có thể hiểu làm muôn vật đều cùng chung một gốc, từ đó dẫn đến tinh thần của Đạo là một nòng cốt của đại tâm từ bi.

Giả quan: Ở đây, chữ giả có nghĩa là giả tạm, mọi vật thuộc lĩnh vực "hình, danh, sắc, tướng" không thể tồn tại vĩnh viễn, theo quy luật vô thường (vô: không, thường: tồn tại vĩnh viễn) thì có sinh phải có diệt, (là quá trình của sinh, trụ, dị, diệt...). Như vậy, giả quan đã nhắc nhở cho mọi chúng sinh biết là cơn vô thường luôn nghiệt ngã, thúc đẩy con người cần phải đi tới những nhận thức đầy chất trí tuệ. Với tinh thần như nêu trên thì giả quan có thể tạm hiểu là "sắc tức thị không". Và, "không tức thị sắc" là nói tới bản thể chung của muôn loài, muôn vật, còn "sắc tức thị không" là nói đến quy luật phủ định của tạo hoá.

Trung quan: Với nhận thức là trung chính, trung tâm, là con đường chính đạo, là đòi hỏi phải hiểu về mọi lẽ huyền vi của tạo hoá và thế gian để đi vào Đạo bằng trí tuệ mà tìm tới giải thoát, đó là một hình thức giải thoát "hình nhi thượng" học, cao siêu, minh triết.

Ở hình thức tượng trưng thì tạm có thể hiểu không quan là bản thể cốt lõi gắn với tĩnh nhiều hơn nên ở bên phải của Tam quan; giả quan gắn với động nhiều hơn nên ở bên trái của Tam quan, đương nhiên, trung quan phải ở giữa. Với ý nghĩa chung như vậy thì Tam quan chỉ có thể gắn với chùa mà thôi. Một ngôi chùa chỉ có thể có một Tam quan, không thể có hai. Tuy nhiên, với nhiều ngôi chùa, thực tế đã có hai lần cửa, thì, ở đó chắc chắn là có một Tam quan và một Nghi môn, từ vai trò của Phật hoặc Thánh ... vị nào tác động đến quần chúng mạnh hơn (trừ trường hợp ý thức bị suy lạc và sự tùy tiện) thì cửa liên quan sẽ đặt trước. Như vậy, với nhiều đền, đình hoặc các kiến trúc "phi Phật" thì cửa của di tích không gọi là Tam quan mà thường chỉ gọi là Nghi môn (cửa nghi lễ linh thiêng, để phân cách giữa không gian thế nhân và nơi cửa thần thánh).

Thường từ sau Tam quan đi vào chùa phải có một con đường chính nằm trên trục linh đạo, đó là con đường của trí tuệ, với nhiều tên gọi khác nhau nhưng thông thường là "nhất chính

đạo” (việc tu sửa di tích tạo mới hai con đường chạy vòng quanh sang hai bên là chưa hợp với lễ Đạo). Trên nhất chính đạo người ta có thể dựng một Gác chuông với quả đại hồng chung (quả chuông lớn nhất chùa) như ở chùa Bút Tháp, để trước khi tiếp cận với thế giới của Phật thì chúng sinh đã được dọn mình mà cảnh tỉnh và diệt trừ phiền não. Ở nhiều di tích “phi Phật” nhiều khi lối vào sau cửa giữa cũng có một con đường thẳng lát đá hoặc gạch để ít nhiều có sự phân biệt với hai bên xung quanh (đến Cổ Loa thờ An Dương Vương). Và, với đền, đình thì thường gọi là linh đạo, thần đạo, với cung điện gọi là dưng đạo ... Cũng trên trục thần đạo hoặc dưng đạo, ở phía trước (song thường ở phía sau) người ta hay dựng một bức bình phong, mang ý nghĩa về tâm linh nhiều hơn, như tránh những khí độc ứ đọng ở ngoài đời thổi vào cửa Thánh. Hình thức trang trí của bình phong thường được thể hiện ở cả hai mặt trong và ngoài với đề tài là rồng và hổ, mang tư cách đại diện cho thần linh phi nhân dạng của Trời và Đất, đồng thời cũng tượng trưng cho sự quân tử của trí thức (rồng là biểu tượng cho học vị tiến sĩ, hổ biểu tượng cho học vị cử nhân). Ở mặt có hình hổ, đôi khi có bát hương để thờ thần Thổ Địa (vị thần này có lúc đồng nhất với Hổ, có lúc được làm tượng riêng). Đây cũng là vị trí mà trong các dịp tế lễ cầu an, thường chôn “mao yết” (mao huyết: gồm huyết lợn và lông gáy, tượng trưng nguồn sinh khí và cây cỏ, nhằm gợi ý thần linh hỗ trợ cho việc được mùa). Phổ biến ở các chùa, con đường dẫn đến một cái sân trước mặt chùa chính. Trong kiến trúc Phật giáo thì bàn thờ tượng Phật và Bồ tát là đất của Phật, nên trước mặt kiến trúc chính chỉ có những đơn nguyên kiến trúc mang yếu tố Phật triết mới được thể hiện, như Tam quan, Gác chuông, Nhất chính đạo... , ngoài ra không thể có những kiến trúc khác. Bởi thế, chùa không bao giờ có tả hữu vu. Ngược lại, toà nhà chính lớn (ở phía trước) được gọi là Tiền đường – nơi để cho chúng sinh ngồi tiếp cận với thế giới nhà Phật. Toà giữa nơi đặt bàn thờ Phật nhiều khi được kết cấu lùi vào phía sau, tạo nên toàn bố cục chính dưới dạng chữ Đinh (cũng gọi kiểu chuôi vồ) thì vị trí này được gọi là Phật điện, hay toà Tam Bảo, cũng gọi Đại hùng bảo điện. Những ngôi chùa kết cấu hình chữ Công (I) Phật điện được đặt ở toà phía sau thì phần nối Tiền đường với Phật điện không gọi là ống

muống mà gọi là nhà cầu, vì đó là chiếc cầu của tâm, dẫn chúng sinh tiếp cận với Phật và Bồ Tát. Ở hai bên chùa chỉ có thể đặt ngang với Tiền đường chạy về phía sau là hai dãy hành lang, nơi để Phật tử nghỉ ngơi, hoặc sinh hoạt những việc gần với chùa, như lễ kể hạnh, chèo thuyền giác để nhập tâm hồn về cõi thánh thiện... trong những ngày hội. Phía sau nối hai đầu trong của hành lang thường là nhà Hậu. Nhà Hậu đôi khi được chia ra thành nhiều gian, với gian chính giữa để thờ các Tổ chùa (những kiếp đời đã qua, từng tu tại chính chùa này). Gian bên phải của ban thờ Tổ nhiều khi thờ Mẫu, gian bên trái đôi khi thờ những thần nam giới liên quan, cũng có khi thờ những người công đức lớn đã nương cửa Phật... Hiện nay, việc thờ ở nhà Hậu gần như chưa ổn định rõ ràng.

Ở hai đầu nhà hậu của chùa sư nữ, thì đầu bên phải là nơi ở, đầu bên trái thường gắn với kho và bếp, còn chùa tăng thì ngược lại (hiện tượng suy lạc của Đạo và sự xâm lấn gần đây khiến nguyên tắc này ít được tuân thủ).

Đối với các di tích khác, phi Phật, gần với thế giới nhân sinh nhiều hơn thì thường có tả hữu vu đặt ở phía trước theo chiều dọc và đối mặt nhau tại hai bên sân. Đây là nơi để những tín đồ có thể chuẩn bị việc hành lễ hoặc nghỉ ngơi và những việc khác có liên quan. Tuy nhiên, để tôn trọng Thánh, Thần thì tuyệt đối nền của tả hữu vu không bao giờ được cao hơn hay bằng nền của toà chính.

Những toà chính của Đình thì thường gọi là Tiền tế, nhiều khi cũng là Đại đình, cửa đền gọi là Tiền bái. Vì Thánh Thần linh thiêng phần nào cách biệt với thế giới nhân gian nên còn biểu hiện bằng hệ thống cửa thờ mà tạo nên Hậu cung. Như vậy, Phật, Bồ tát là vì chúng sinh, gần chúng sinh để cứu độ nên chùa không bao giờ có hậu cung, chỉ có đình và đền mới có hậu cung.

Trong trường hợp kiến trúc của đền, đình theo kiểu chữ Công (I) thì toà nhà nối thường được gọi là ống muống hoặc thiêu hương mà không gọi là nhà cầu như ở chùa.

Trên đây là một số tên gọi thông thường, để phân định những kết cấu chính của những kiến trúc cổ truyền.

(Viết theo tư liệu của Trần Lâm)

THU HƯƠNG

(Kỳ sau đăng tiếp)